

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 0800011018, đăng ký lần đầu ngày 04/04/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 16/07/2025
Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính

Số 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông, TP. Hải Phòng.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Thành viên
Ông Trần Phúc Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng
Ông Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh
Bà Chu Văn Long	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thủy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Trần Kim Cương	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tú Anh	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Số: 538 /BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương, được lập ngày 12/08/2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0895-2023-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.139.836.478	341.148.607.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.279.958.120	31.419.168.182
1. Tiền	111		39.279.958.120	31.419.168.182
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.430.184.306	180.755.628.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	108.020.184.958	118.236.171.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	118.187.045.574	59.671.572.390
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	894.338.837	6.519.269.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.671.385.063)	(3.671.385.063)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	137.527.903.951	127.909.053.084
1. Hàng tồn kho	141		137.527.903.951	127.909.053.084
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.901.790.101	1.064.757.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	735.130.213	624.164.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.166.659.888	440.593.554
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420.433.183.107	305.237.748.766
I. Tài sản cố định	220		266.906.782.356	277.938.572.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	248.655.432.000	259.687.221.789
- Nguyên giá	222		480.173.745.829	481.416.768.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(231.518.313.829)	(221.729.546.979)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18.251.350.356	18.251.350.356
- Nguyên giá	228		25.557.287.846	25.557.287.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.305.937.490)	(7.305.937.490)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	151.377.691.672	24.432.507.459
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.377.691.672	24.432.507.459
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.148.709.079	2.866.669.162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.148.709.079	2.866.669.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		831.573.019.585	646.386.356.355

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		358.540.847.063	192.127.190.710
I. Nợ ngắn hạn	310		185.635.727.163	186.108.895.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	57.271.976.521	63.913.046.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	23.986.732.031	27.011.433.156
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.568.194.219	7.152.037.955
4. Phải trả người lao động	314		22.374.325.085	4.869.401.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	423.473.691	428.162.066
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.286.681.812	3.201.934.270
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.398.510.179	7.182.181.347
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	57.428.656.624	65.925.328.072
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	625.106.211	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.272.070.790	6.425.370.790
II. Nợ dài hạn	330		172.905.119.900	6.018.294.961
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	172.894.337.057	6.002.713.990
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.782.843	15.580.971
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.032.172.522	454.259.165.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	473.032.172.522	454.259.165.645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		359.959.290.000	279.473.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		359.959.290.000	279.473.170.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.594.214.888	124.594.214.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.478.667.634	50.191.780.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.425.031.277	9.870.172.861
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.053.636.357	40.321.607.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		831.573.019.585	646.386.356.355

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	324.878.136.795	321.205.665.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.884.357.756	417.532.774
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		322.993.779.039	320.788.132.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	203.227.361.435	222.935.410.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		119.766.417.604	97.852.722.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	593.844.354	156.753.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.876.318.190	3.425.579.190
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.535.610.975	1.824.021.964
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	39.840.161.323	36.834.265.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	46.441.430.297	36.524.656.272
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		31.202.352.148	21.224.974.553
11. Thu nhập khác	31	VI.7	320.577.312	1.495.598.154
12. Chi phí khác	32	VI.8	56.205.687	8.644.820
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		264.371.625	1.486.953.334
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.466.723.773	22.711.927.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.293.344.756	4.542.385.577
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.173.379.017	18.169.542.310
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	699	505
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	699	505

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.466.723.773	22.711.927.887
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.131.699.934	13.548.688.357
- Các khoản dự phòng	03		625.106.211	586.367.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.738.931)	(73.585.528)
- Chi phí lãi vay	06		1.535.610.975	1.824.021.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.729.401.962	38.597.420.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.400.622.095)	(43.493.914.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.618.850.867)	(12.893.973.115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.708.217.121)	60.972.770.199
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		606.994.094	3.059.796.839
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.535.610.975)	(1.824.021.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.302.229.077)	(3.583.691.588)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(153.300.000)	(181.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.382.434.079)	40.652.486.295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.033.056.793)	(5.067.901.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.785.455	90.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		16.953.476	13.400.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.003.317.862)	(4.963.592.301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		227.682.044.458	72.605.248.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.287.092.839)	(91.310.211.914)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.148.409.740)	(3.503.033.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152.246.541.879	(22.207.997.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.860.789.938	13.480.896.867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.419.168.182	25.418.100.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39.279.958.120	38.898.996.924

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng

Chu Văn Long

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số Mã số doanh nghiệp 0800011018, đăng ký lần đầu ngày 04/04/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 16/07/2025, do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 102, phố Chi Lăng, phường Thành Đông, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 359.959.290.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 35.995.929 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, dược liệu, hóa chất và tinh dầu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn thực phẩm khác. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Chi tiết: Bán buôn hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, dùng cho bệnh viện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn tinh dầu, dược liệu, kính mắt;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
Chi tiết: Bán lẻ tinh dầu, dược liệu, máy móc - thiết bị y tế, hóa chất dùng cho sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, phục vụ công tác kiểm nghiệm, hóa chất dùng cho bệnh viện;
- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Trồng cây dược liệu; Chăn nuôi khác. Chăn nuôi tắc kè, rắn (được Nhà nước cho phép);
- In ấn;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược, mỹ phẩm và thực phẩm; dịch vụ kiểm tra chất lượng dược phẩm, thực phẩm chức năng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán thuốc chữa bệnh, hóa mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế, thiết bị y tế, kính mắt, dược liệu, tinh dầu, hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, địa điểm kinh doanh, cửa hàng, nhà kho, nhà ở, bến bãi;
- Khách sạn; Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nhà máy sản xuất thuốc;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn bia, rượu, nước giải khát;
- Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Giáo dục mầm non;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

6.2. Danh sách các công con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Hải Dương	100%	100%	Tầng 1, số 102 phố Chi Lăng, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, phần lớn khối văn phòng và khối sản xuất của Công ty được đặt tại địa chỉ số 102 phố Chi Lăng, phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, Công ty có 9 chi nhánh trực thuộc trong và ngoài tỉnh:

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Cẩm Giàng | 6. Chi nhánh Miền Trung |
| 2. Chi nhánh Hà Nội | 7. Chi nhánh Tứ Kỳ |
| 3. Chi nhánh Thanh Miện | 8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4. Chi nhánh Ninh Giang | 9. Chi nhánh Hải Dương 1 |
| 5. Chi nhánh Cần Thơ | |

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 771 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 696 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- NVL nhập theo lô thì giá xuất tính đích danh cho từng lô tương ứng.
- NVL (gồm toa, hòm, hộp...) không đi theo lô thì giá xuất tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Thành phẩm gia công, thành phẩm xuất khẩu theo phương pháp giá đích danh (xuất bán lô nào sẽ tính theo đúng giá lô đó)
- Thành phẩm sản xuất kho phòng kinh doanh, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng lệnh sản xuất chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ, giá trị tính theo từng lô đưa vào sản xuất.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ có giá trị đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán.

Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong nội bộ được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu để phản ánh giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các Công ty con.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

23.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

23.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

23.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	15.678.301.253	2.584.400.686
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.601.656.867	28.834.767.496
	39.279.958.120	31.419.168.182

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
KARUNA PHARMA CO,LTD	6.134.277.714	6.520.562.745
Trung tâm Y tế Nam Sách	4.442.979.293	7.382.561.150
Trung tâm Y tế Bình Giang	3.928.190.086	2.482.472.650
Trung tâm Y tế huyện Tứ Kỳ	3.421.224.292	4.355.255.977
Trung tâm Y tế Thanh Hà	2.517.456.940	3.272.031.580
Công ty Cổ phần Thanh Dược	2.078.901.242	935.793.512
Công ty Cổ phần thương mại và Dược phẩm Nam Việt	1.973.797.822	1.381.227.118
Trung tâm y tế Ninh Giang	1.929.911.448	1.950.833.985
Công ty TNHH Golden Health USA (KH)	1.809.025.109	2.259.924.512
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại 7679	1.795.253.164	1.322.903.698
Khách hàng khác	77.989.167.848	86.372.604.667
	108.020.184.958	118.236.171.594

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
IMA Pacific Company Limited	52.913.394.878	21.242.959.500
ALEXANDERWERK GMBH	-	4.082.243.787
GEA Process Engineering (India) Pvt Ltd (Unit II, 100% EOU)	5.925.729.471	5.925.729.471
Truking Watertown Pharmaceutical Equipment Co., Ltd	13.203.940.360	4.155.102.900
Công ty Cổ phần xây dựng Alphaco Hà Nội	2.109.253.889	5.855.966.623
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	16.993.347.954	10.398.888.889
Người bán khác	27.041.379.022	8.010.681.220
	118.187.045.574	59.671.572.390

4. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	778.158.710	-	499.614.849	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	78.174.160	-	68.450.775	-
Phải thu khác	38.005.967	-	51.204.000	-
Bên liên quan				
Ông Nguyễn Trung Việt	-	-	5.900.000.000	-
	894.338.837	-	6.519.269.624	-

5. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trang Minh	49.439.590	-	49.439.590	-
Công ty cổ phần dược phẩm Linh Sơn -Nghệ An	160.548.293	-	160.548.293	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Thái Tiến	339.120.218	-	339.120.218	-
Công ty TNHH MTV Dược - Thiết bị Y Tế Trí Đức	191.784.964	-	191.784.964	-
Công ty TNHH TM Dược Phẩm Nhật Quang (Việt Trì)	418.102.630	-	418.102.630	-
Công ty TNHH MTV dược phẩm OPM	1.147.705.903	-	1.147.705.903	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Dược phẩm Hà Nội	184.939.112	-	184.939.112	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Tâm Việt	186.592.364	-	186.592.364	-

Công ty Cổ Phần T.H.I	74.588.048	-	74.588.048	-
Công ty CP Dược Trường Xuân	78.056.427	-	78.056.427	-
Công ty CP Đầu Tư & Thương Mại Arenphar	16.496.548	-	16.496.548	-
Công ty CP Dược Công nghệ Sinh học Biofocus	43.688.992	-	43.688.992	-
Công ty Cổ phần HAPHARMA	280.090.264	-	280.090.264	-
Công ty CP Đông Y Dược Nam Lạng	121.888.331	-	121.888.331	-
Trần Mạnh Tình	378.343.379	-	378.343.379	-
	3.671.385.063	-	3.671.385.063	-

6. Hàng tồn kho

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.393.351.358	-	54.200.285.889	-	-
Công cụ, dụng cụ	46.000.000	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	8.428.026.258	-	15.202.316.672	-	-
Thành phẩm	66.426.361.058	-	52.911.355.963	-	-
Hàng hóa	6.234.165.277	-	5.595.094.560	-	-
	137.527.903.951	-	127.909.053.084	-	-

7. Chi phí trả trước

7.1. Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	735.130.213	624.164.224
	735.130.213	624.164.224

7.2. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.148.709.079	2.866.669.162
	2.148.709.079	2.866.669.162

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	20.651.287.846	-	4.906.000.000	25.557.287.846
Số dư 30/06/2025	20.651.287.846	-	4.906.000.000	25.557.287.846
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025	2.399.937.490	-	4.906.000.000	7.305.937.490
Số dư 30/06/2025	2.399.937.490	-	4.906.000.000	7.305.937.490
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	18.251.350.356	-	-	18.251.350.356
Tại ngày 30/06/2025	18.251.350.356	-	-	18.251.350.356
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng				7.305.937.490

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2025	01/01/2025
Mua sắm		
Chi phí mua sắm TSCĐ DA nhà máy Cẩm Thượng GĐ2	92.682.664.024	-
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí TV tiêu chuẩn EU GMP của DA nhà máy Cẩm Thượng GĐ 2	6.800.791.819	5.921.925.093
Chi phí tư vấn + thiết kế và ĐTXD Dây chuyền Cepharlosprolin GMPEU - Dự án GĐ2	44.377.282.759	12.855.006.168
Chi phí lãi vay trung hạn của dự án	1.861.376.872	-
Giá trị quyền sử dụng đất L09-54, L09-53 Tại Cần Thơ	5.655.576.198	5.655.576.198
	151.377.691.672	24.432.507.459

11. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
IMA Pacific Company Limited	6.511.461.942	-
Công ty Cổ phần hóa dược quốc tế Hà Nội	3.640.745.000	3.087.099.550
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	3.011.560.416	3.011.560.416
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đông Dương	2.831.779.458	2.634.839.674
Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	2.077.403.328	-
Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Và Thương Mại Đức Thành	2.023.177.733	1.715.471.805
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Đông Âu	1.757.365.668	2.685.110.449
METROCHEM API PRIVATE LIMITED	1.237.198.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	1.215.230.729	3.882.712.100
Công ty Cổ phần FRESENIUS KABI VIỆT NAM	1.215.172.295	3.357.870.838
Khách hàng khác	31.750.881.952	43.538.381.263
	57.271.976.521	63.913.046.095

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần IPP VIGOR Group	2.806.079.721	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh	2.253.667.730	3.682.738.650
Công ty TNHH SOLPHARMA	1.337.610.000	886.690.000
Summer Jordan for Storage & General Trading	1.279.500.000	1.510.800.000
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ 2B	1.224.930.000	495.521.250
Công ty Cổ phần Dược VP-PHARM	981.203.829	478.725.045
Công ty Cổ phần Sanoji World (Bayer World).	945.319.639	360.003.234
Công ty Cổ phần World Roche (Bayer World).	871.746.000	492.650.000
Công ty Cổ phần Việt Nam PHARUSA	817.484.020	-
KARUNA PHARMA Co,Ltd	749.800.000	-
Công ty Cổ phần World Roche (Bayer World)	664.070.213	618.405.600
Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	568.418.468	199.456.740
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược - Trang thiết bị Y tế Hà Nội	550.000.000	-
Nguyễn Văn Thành (Quảng Bình)	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Hà Nội SKV	445.483.500	460.792.500
Công ty TNHH Thiên Y Pharma (Phúc An pharma)	399.600.000	-
Khách hàng khác	7.591.818.911	17.325.650.137
	23.986.732.031	27.011.433.156

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	-	29.693.061.835	29.693.061.835	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.315.894	23.315.894	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.793.344.756	6.293.344.756	8.802.229.077	6.302.229.077
Thuế thu nhập cá nhân	389.962.578	1.223.616.109	1.683.462.409	849.808.878
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	384.886.885	1.164.853.585	779.966.700	-
Các loại thuế khác	-	205.542.827	205.542.827	-
	4.568.194.219	38.603.735.006	41.187.578.742	7.152.037.955

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	382.810.522	356.580.162
Chi phí phải trả khác	40.663.169	71.581.904
	423.473.691	428.162.066

15. Doanh thu chưa thực hiện

15.1. Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước cho dịch vụ đăng kí sản phẩm
Cho thuê nhà, mặt bằng

	30/06/2025	01/01/2025
	1.072.499.996	2.876.270.633
	214.181.816	325.663.637
	1.286.681.812	3.201.934.270

16. Phải trả khác

16.1. Ngắn hạn

Các bên khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Phải trả phải nộp khác (KH gia công đặt tiền đăng ký sp trong và ngoài nước đang trong quá trình thực hiện chưa quyết toán):

Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm IPP

Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Green Việt Nam

Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm Alpha Pháp

Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam

Khách hàng khác

	30/06/2025	01/01/2025
	117.332.696	-
	1.602.674.374	-
	9.678.503.109	7.182.181.347
	2.231.250.000	4.621.673.047
	495.000.000	495.000.000
	300.000.000	200.000.000
	270.000.000	270.000.000
	6.382.253.109	1.595.508.300
	11.398.510.179	7.182.181.347

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

			Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	57.067.656.624	60.710.421.391	69.287.092.839	65.644.328.072
Ngân hàng TMCP Công thương Hải Dương (i)	26.098.456.990	26.098.456.990	33.173.798.296	33.173.798.296
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (ii)	8.916.725.537	8.916.725.537	16.008.445.612	16.008.445.612
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - PGD Trần Hưng Đạo (iii)	12.023.280.270	15.666.045.037	20.104.848.931	16.462.084.164
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank) - CN Hải Dương (iv)	10.029.193.827	10.029.193.827	-	-
Tổ chức, cá nhân	361.000.000	80.000.000	-	281.000.000
Vay cán bộ nhân viên	361.000.000	80.000.000	-	281.000.000
	57.428.656.624	60.790.421.391	69.287.092.839	65.925.328.072

17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng	170.740.726.424			3.849.103.357
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - PGD Trần Hưng Đạo (v)	170.740.726.424	166.891.623.067	-	3.849.103.357
Tổ chức, cá nhân	2.153.610.633	-	-	2.153.610.633
Vay cán bộ nhân viên (vi)	2.153.610.633	-	-	2.153.610.633
	172.894.337.057	166.891.623.067	-	6.002.713.990
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			-
Vay và nợ thuê TC DH	172.894.337.057			6.002.713.990

Thông tin liên quan đến khoản vay tại 30/06/2025

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CNHD1/2025-HDCVHM/NHCT340/DUOCVTTYT ngày 20/03/2025; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng 01/CNHD1/2025-HDCVHM/NHCT340/DUOCVTTYT đã bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cho vay hạn mức số 02.10/2023-HĐCVHM/NHCT340-DUOCVTTYT ngày 18/10/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung số 02.10/2023-HĐCVHM/NHCT340-DUOCVTTYT/SĐBS01 ký ngày 16/10/2024. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 16.09/CNHD9/2016/HĐTC/DUOC-VTTYT ngày 19/09/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp kèm theo.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 1030372.24 ngày 05/11/2024; Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: đáp ứng nhu cầu về mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ sản hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm vật tư và thiết bị y tế theo đăng ký kinh doanh. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ các khoản phải thu từ các khách hàng trong danh sách được nêu trong hợp đồng tín dụng này.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/222776 ngày 04/09/2024; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hệ thống máy móc thiết bị ngành y tế và Tài sản gắn liền với đất của công ty. Thời hạn duy trì hạn mức: 04/09/2024 đến ngày 04/09/2025.

(iv) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC-35496-01 ngày 11/02/2025; Hạn mức tín dụng 12.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC các loại nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, vật tư y tế. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 6 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần Khách hàng nhận nợ vốn vay. Lãi suất: lãi suất cho vay được quy định trên Giấy nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: không áp dụng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng cấp tín dụng hạn mức này.

(v) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/222776 ngày 04/09/2024; Hạn mức tín dụng: 236.500.000.000 VND. Mục đích: các khoản vay/bảo lãnh/L/C sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất thuốc tiêm, thuốc viên và thuốc đông được đạt chuẩn GMP-EU Giai đoạn 2, công trình: Dây chuyền sản xuất thuốc tiêm bột và thuốc beta lactam nhóm kháng sinh Cephalosporin đạt chuẩn GMP-EU. Thời hạn cấp các khoản cam kết theo hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên/phát hành thư tín dụng/bảo lãnh lần đầu trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Lãi suất: lãi suất cho vay trong hạn 6,5%/năm cố định trong 02 năm đầu, sau đó áp dụng theo lãi suất thả nổi của bên cấp tín dụng. Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/22277/HĐBĐ ngày 16/10/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2020/22277/BBĐG ngày 03/06/2020 ký giữa ký giữa Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương và Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

(vi) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	625.106.211	-
	625.106.211	-

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Phụ lục số 02

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
19.2. Phân phối lợi nhuận		
Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	50.191.780.757	41.544.595.561
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	25.173.379.017	18.169.542.310
Tăng, giảm () khác	(251.962.400)	(158.837.700)
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	41.634.529.740	(21.973.836.600)
Tăng vốn chủ sở hữu	35.486.120.000	(25.476.870.000)
Trả cổ tức	6.148.409.740	3.503.033.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	33.478.667.634	81.529.136.771

	30/06/2025		01/01/2025	
19.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông	100,00	359.959.290.000	100,00	279.473.170.000
	100,00	359.959.290.000	100,00	279.473.170.000

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
19.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	279.473.170.000	203.996.300.000
Vốn góp tăng trong kỳ	80.486.120.000	75.476.870.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	359.959.290.000	279.473.170.000

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	6.148.409.740	3.503.033.400
19.5. Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.995.929	27.947.317
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.995.929	27.947.317
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.995.929	27.947.317
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
19.6. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	79.594.214.888	124.594.214.888
20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Tiền USD	106.986,95	154.688,59
Tiền EUR	3.762,97	4.001,43
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	311.843.830.616	318.032.399.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.034.306.179	3.173.265.696
	324.878.136.795	321.205.665.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chiết khấu thương mại	1.112.565.176	8.725.591
Giảm giá hàng bán	20.015.954	983.048
Hàng bán bị trả lại	751.776.626	407.824.135
	1.884.357.756	417.532.774

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hàng bán	203.227.361.435	222.935.410.514
	203.227.361.435	222.935.410.514
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.865.037	13.400.331
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	578.979.317	143.352.705
	593.844.354	156.753.036
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	1.535.610.975	1.824.021.964
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	613.172.277	593.527.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	727.534.938	1.008.029.415
	2.876.318.190	3.425.579.190
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	30.820.676.988	25.747.550.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.197.688.545	1.374.241.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.401.730.726	3.240.122.517
Chi phí khác bằng tiền	4.420.065.064	6.472.350.086
	39.840.161.323	36.834.265.203
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	22.883.639.205	18.072.837.123
Chi phí vật liệu quản lý	3.506.316.853	2.407.118.905
Chi phí đồ dùng văn phòng	637.056.065	2.714.724.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.956.553.981	1.939.151.038
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.150.756.480	615.131.553
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.100.000.000	1.800.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.024.294.524	2.474.919.243
Chi phí bằng tiền khác	11.182.813.189	6.500.773.972
	46.441.430.297	36.524.656.272

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.785.455	60.185.197
<i>Thu</i>	12.785.455	90.909.091
<i>GTCL</i>	-	30.723.894
Thu nhập do xử lý các khoản công nợ phải trả	50.000.000	977.007.214
Các khoản khác	257.791.857	458.405.743
	320.577.312	1.495.598.154

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	56.205.687	8.644.820
	56.205.687	8.644.820

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.831.031.970	138.745.376.593
Chi phí nhân công	70.632.189.551	59.664.133.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.935.084.934	13.548.688.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.506.057.249	19.579.046.367
Chi phí khác bằng tiền	22.997.003.880	20.512.683.698
	261.901.367.584	252.049.928.244

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.466.723.773	22.711.927.887
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.466.723.773	22.711.927.887
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.293.344.756	4.542.385.577
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.293.344.756	4.542.385.577

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		Trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.173.379.017	18.169.542.310
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.173.379.017	18.169.542.310
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.995.929	35.995.929
	699	505

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ Quỹ Đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 650 VND xuống còn 505 VND.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Cá nhân liên quan thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi trả cổ tức đợt 1 cho cổ phiếu chưa đăng ký lưu trú		
Ông Nguyễn Trung Việt (Chủ tịch HĐQT)	-	2.499.591.600
Bà Nguyễn Mai Lan (Vợ ông Nguyễn Trung Việt)	-	1.002.906.000
Hoàn ứng		
Ông Nguyễn Trung Việt (Chủ tịch HĐQT)	5.900.000.000	-

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

TT	Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	Nguyễn Trung Việt	Chủ tịch HĐQT	289.015.170	195.932.316
2	Trần Phúc Dương	Thành viên HĐQT	251.962.400	158.837.700
3	Nguyễn Thị Tú Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	395.715.853	303.551.665
4	Đặng Văn Việt	Giám đốc chất lượng	160.463.617	157.843.450
5	Phạm Văn Năm	Giám đốc kinh doanh	409.776.251	188.600.000
6	Phạm Thị Thủy	Trưởng ban kiểm soát	166.307.733	136.800.912
7	Trần Kim Cương	Thành viên ban kiểm soát	159.997.269	126.944.173
8	Nguyễn Thị Hương Lan	Thành viên ban kiểm soát	198.351.083	136.745.932
Cộng			2.031.589.376	1.405.256.148

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương có công ty con và lập Báo cáo tài chính hợp nhất nên số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính riêng.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trần Quốc Tuấn

Kế toán trưởng



Chu Văn Long

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tú Anh

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	172.733.683.489	285.473.219.986	20.264.529.754	2.945.335.539	481.416.768.768
Mua trong năm	-	2.908.093.273	-	-	2.908.093.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.008.640.022)	-	(142.476.190)	(4.151.116.212)
Số dư 30/06/2025	172.733.683.489	284.372.673.237	20.264.529.754	2.802.859.349	480.173.745.829
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	57.275.571.913	142.365.068.240	19.176.546.292	2.912.360.534	221.729.546.979
Khấu hao trong năm	2.413.610.262	11.250.705.451	262.683.711	12.883.638	13.939.883.062
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.008.640.022)	-	(142.476.190)	(4.151.116.212)
Số dư 30/06/2025	59.689.182.175	149.607.133.669	19.439.230.003	2.782.767.982	231.518.313.829
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	115.458.111.576	143.108.151.746	1.087.983.462	32.975.005	259.687.221.789
Tại ngày 30/06/2025	113.044.501.314	134.765.539.568	825.299.751	20.091.367	248.655.432.000
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					117.311.218.579
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2025 hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ:					2.473.297.526

Phụ lục số 02

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	203.996.300.000		174.594.214.888	41.544.595.561	420.135.110.449
Tăng vốn trong kỳ	75.476.870.000	-	(50.000.000.000)	(25.476.870.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	18.169.542.310	18.169.542.310
Chia cổ tức	-	-	-	(3.503.033.400)	(3.503.033.400)
Giảm khác	-	-	-	(158.837.700)	(158.837.700)
Số dư 30/06/2024	279.473.170.000	-	124.594.214.888	30.575.396.771	434.642.781.659
Số dư 01/01/2025	279.473.170.000	-	124.594.214.888	50.191.780.757	454.259.165.645
Tăng vốn trong kỳ (i)	80.486.120.000	-	(45.000.000.000)	(35.486.120.000)	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	25.173.379.017	25.173.379.017
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(6.148.409.740)	(6.148.409.740)
Giảm khác	-	-	-	(251.962.400)	(251.962.400)
Số dư 30/06/2025	359.959.290.000	-	79.594.214.888	33.478.667.634	473.032.172.522

(i) Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 100:28,8 (người sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 28,8 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 03/04/2025. Cụ thể như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển:	45.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	35.486.120.000 đồng
Tổng cộng	80.486.120.000 đồng

Công ty đã hoàn tất việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu bổ sung theo quyết định số 742/QĐ - SGDCKHN ngày 20/06/2025 của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 8.048.612 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung (theo mệnh giá): 80.486.120.000 đồng.

(ii) Chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận năm 2024: 6.148.409.740 đồng (tỷ lệ 2,2%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐHCĐ-DHD ngày 03/04/2025.